

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Thông tư số **41**/2026/TT-BCT ngày **22** tháng **7** năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Phụ lục I
DANH MỤC PHẾ LIỆU TẠM NGỪNG
KINH DOANH TẠM NHẬP, TẢI XUẤT, CHUYỂN KHẤU

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với phế liệu.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều được áp dụng.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
4. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
5. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

Mã Hàng	Mô tả mặt hàng
0511.99.90	- - - Loại khác
2520	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2620	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng

5003.00.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).
5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
6310	Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Beryli:
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Crôm:
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Hafni:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
	- Tali:
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn